



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

2. CITTALATĀVAGGO

2. 1.

156. Api sakko 'va devindo ramme cittalatāvane,
samantā anuppiyāsi¹ nārīgaṇapurakkhatā,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.
157. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
158. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
159. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
160. Ahaṃ manussesu manussabhūtā dāsī ahosiṃ parapessiyā kule,
upāsikā cakkhumato gotamassa yasassino,
tassā me nikkhamo² āsi sāsane tassa tādino.
161. Kāmaṃ bhijjatu 'yaṃ kāyo neva atthettha santhanaṃ,³
sikkhāpadānaṃ pañcanaṃ maggo sovattiko sivo.
162. Akaṇṭako agahano⁴ uju sabbhi pavedito,
nikkhamassa⁵ phalaṃ passa yathidaṃ pāpuṇitthikā.
163. Āmantanikā raññomhi sakkassa vasavattino,
saṭṭhituriyasahassāni paṭibodhaṃ karonti me.
164. Ālambo gaggaro⁶ bhīmo sādhuvadī ca saṃsayo,⁷
pokkharo ca suphasso ca vīṇāmokkhā ca nāriyo.
165. Nandā ceva sunandā ca soṇadinnā sucimhitā,⁸
alambusā missakesī ca⁹ puṇḍarīkāti dāruṇī.
166. Eṇipassā suphassā ca¹⁰ subhaddā muduvādīnī,¹¹
etā caññā ca¹² seyyasā¹³ accharānaṃ pabodhikā.

¹ anupariyāsi - Ma, Syā, PTS.

² nikkamo - Ma, Syā, PTS.

³ saṅghanā - Ma.

⁴ agahaṇo - PTS.

⁵ nikkamassa - Ma, PTS.

⁶ gaggamo - Syā.

⁷ sādhuvadī ca pasamsiyo - Syā.

⁸ sucimbhikā - Syā.

⁹ missakesī - Syā.

¹⁰ enipassā supassā ca - Syā.

¹¹ mudukāvādī - Syā.

¹² etā aññā ca - Syā.

¹³ seyyāse - Ma, Syā, PTS, Sīmu, Pa.

2. PHÂM CITTALATĀ

2. 1.

156. “Thậm chí như là Sakka Chúa của chư Thiên, nàng dẫn đầu đám phụ nữ đi dạo xung quanh ở khu rừng Cittalatā đáng yêu, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, giống như ngôi sao *osadhī*.”

157. Do điều gì mà sắc đẹp của nàng được như vậy? Do điều gì mà (điều ấy) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

158. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi ở bản thể con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực rạng rỡ như vậy, và sắc đẹp của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

159. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã giải thích về nghiệp đem lại quả báu này:

160. “Tôi, khi ở bản thể con người ở giữa nhân loại, đã là người nữ tỳ, là kẻ hầu hạ người khác ở gia đình. Là người cận sự nữ của đấng Hữu Nhân Gotama có danh tiếng, tôi đây đã có sự nỗ lực theo lời dạy của vị như thế ấy.

161. Hãy để cho thân thể này bị rã tan theo ý định, chớ không bao giờ có sự lơ lửng ở đây. Con đường của năm điều học là có sự tốt lành, an toàn.

162. (Là con đường) không có gai góc, không chằng chịt, thẳng tắp, đã được chỉ ra bởi các bậc đức hạnh. Hãy nhìn xem kết quả của sự nỗ lực qua sự việc mà cô gái đã đạt được.

163. Tôi là ái hậu của Thiên Vương Sakka có sự nắm giữ quyền uy. Có sáu mươi ngàn nhạc cụ làm công việc tiêu khiển cho tôi.

164. (Các nhạc công nam) Ālamba, Gaggara, Bhīma, Sādhuvādi, Saṃsaya, Pokkhara, và Suphassa, còn các tiên nữ là Vīṇāmokkhā, ...

165. ... Nandā, luôn cả Sunandā, Soṇadinnā, Sucimhitā, Alambusā, Missakesī, và cô tiên dữ tợn ‘Puṇḍarīkā,’ ...

166. ... Eṇiphaṣṣā, và Suphaṣṣā, Subhaddā, và Muduvādinī, các cô này và các cô khác là những người làm công việc tiêu khiển giỏi hơn hết trong số các Thiên nhân.

167. Kāmaṃ¹ kālenupāgantvā abhibhāsanti devatā,
handā naccāma gāyāma handā taṃ ramayāmase.
168. Nayidaṃ akatapuññānaṃ katapuññānamevidaṃ,
asokaṃ nandaṃ rammaṃ tidasānaṃ mahāvanaṃ.
169. Sukhaṃ akatapuññānaṃ idha natthi parattha ca,
sukhañce² katapuññānaṃ idha ceva parattha ca.
170. Tesāṃ saḥavyakāmānaṃ kattabbaṃ kusalaṃ baḥuṃ,
katapuññā hi modanti sagge bhogasamaṅgino ”ti.

Dāsīvimānaṃ.

¹ tā maṃ - Ma, Syā, PTS.

² sukhañca - PTS.

167. Vào thời điểm thích hợp, các Thiên nhân tự nguyện đi đến thưa rằng: ‘Nào, hãy để chúng tôi múa, hãy để chúng tôi ca. Nào, hãy để chúng tôi làm cho nàng hứng thú.’

168. (Vườn hoa) Nandana không sâu muộn đáng yêu này, khu rừng lớn ở cõi Tam Thập, là không dành cho những người không làm phước thiện, nơi này chỉ dành cho những người đã làm phước thiện.

169. Không có sự an lạc cho những người không làm phước thiện ở nơi này và nơi khác; nhưng có sự an lạc cho những người đã làm phước thiện ngay ở nơi này và nơi khác nữa.

170. Đối với những người mong mỏi sự cộng trú ấy thì nên làm nhiều việc tốt lành, bởi vì những người đã làm phước thiện là những người thành tựu tài sản, được vui sướng ở cõi Trời.”

Thiên Cung của Người Nữ Tỳ.